

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đối ứng cho các dự án
ODA thuộc ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2016.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về việc: “Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công”; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về: “Quản lý dự án đầu tư xây dựng”; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về: “Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình”;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016”; Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 về việc: “Phê duyệt phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2015”;

Xét đề nghị của Liên ngành Sở Tài chính – Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình liên ngành số 1549/TTrLN: TC-NN&PTNT ngày 26/4/2016 về việc: “Phân bổ vốn đối ứng các dự án ODA ngành nông nghiệp”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đối ứng cho các dự án ODA thuộc ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2016 để các ngành, các đơn vị có liên quan và các chủ dự án thực hiện; với các nội dung chính sau:

1. Nguyên tắc bố trí phân bổ giao kế hoạch vốn đối ứng đợt này:

Căn cứ vào nguồn kinh phí, tính chất cấp bách của các công trình, dự án ưu tiên bố trí vốn đối ứng thực hiện bồi thường GPMB cho các dự án để sớm bàn giao mặt bằng cho các nhà thầu thi công đảm bảo tiến độ cam kết

với các nhà tài trợ; bố trí chi phí đối ứng khác (tư vấn, giám sát, thuế VAT...) theo cam kết.

2. Kinh phí phân bổ giao kế hoạch đợt này:

2.1. Tổng số: 20.000,0 triệu đồng (Hai mươi tỷ đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí đã được phê duyệt tại Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo cụ thể mức vốn và mục tiêu thực hiện cho các đơn vị đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

3.2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động thực hiện các nội dung công việc có liên quan đến ngành; theo dõi, đôn đốc và phối hợp kiểm tra việc thực hiện của các ngành, các chủ đầu tư theo quy định.

3.3. Các ngành, các địa phương và các chủ đầu tư được phân bổ có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, mục tiêu, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc nhà nước Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị có liên quan, các chủ đầu tư căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

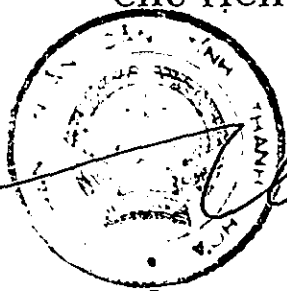
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn201680 (15).

CHỦ TỊCH 


Nguyễn Đình Xứng



PHỤ BIỂU:

Phân bổ giao kế hoạch chi tiết vốn đối ứng cho các dự án ODA thuộc ngành nông nghiệp năm 2016
(Kèm theo Quyết định số: 1500/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt dự toán/Quyết toán	Đơn vị được giao quản lý dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Vốn đối ứng NS tỉnh đã giao đến hết năm 2016		Vốn đối ứng NS tỉnh còn thiếu của dự án				Nhu cầu vốn đối ứng còn thiếu năm 2016	Giao kế hoạch vốn đợt này	Mục tiêu	
					Vốn ODA	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó đã giao KII năm 2016	Tổng số	Trong đó:						Chi QLDA
										Tư vấn: Khảo sát, thiết kế, giám sát, kiểm toán....	Chi phí: RA phá bom mìn, 10% VAT, phí, chi khác...	Chi GPMB				
	Tổng số:			2.476.985	1.832.018	209.762	112.776	22.379	93.548	34.480	23.405	31.183	4.480	49.651	20.000	
1	Dự án Quản lý thiên tai WB5	4613/QĐ-UBND ngày 10/11/2015	Ban QLDA Thủy lợi Thanh Hóa	335.662	266.112	69.550	50.615	8.700	18.734	7.259	4.089	7.031	355	11.391	3.585	Thanh toán đối ứng theo cam kết
2	Dự án Phát triển hệ thống tưới Bắc sông Chu Nam sông Mã vay vốn ADB (ADB6)	QĐ số 802/QĐ-BNN-XD ngày 14/3/2016		1.405.392	893.463	76.724	42.349	11.279	34.375	8.000	2.525	23.850	0	18.000	8.000	
-	Phần do Ban quản lý dự án thủy lợi thực hiện		BQLDA Thủy Lợi Thanh Hóa	768.586	683.053	12.095	1.570		10.525	8.000	2.525			8.000	1.000	Thanh toán vốn đối ứng theo cam kết
-	Kinh phí GPMB do Ban quản lý dự án GPMB thực hiện		Ban QLDA đền bù GPMB do dân ĐDC đã hợp phần hệ thống kênh Bắc sông Chu, Nam sông Mã thuộc DA hồ chứa nước các địa phương Thanh Hóa	636.806	210.410	64.629	40.779	11.279	23.850			23.850		10.000	7.000	Thanh toán KP GPMB
3	Dự án nâng cao an toàn hồ đập (WB8)	QĐ số 4638/QĐ-BNN-HITQT ngày 09/11/2015	BQLDA Thủy Lợi Thanh Hóa	487.360	461.935	25.425			25.425	12.500	9.500		3.425	6.700	2.000	Thanh toán CP chuẩn bị dự án và đối ứng khác theo cam kết
4	Dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung tỉnh Thanh Hóa vốn vay Ngân hàng Châu Á (ADB)	QĐ phê duyệt điều chỉnh 1184/QĐ-UBND ngày 8/4/2015	Ban QLDA cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng Miền Trung, tỉnh Thanh Hóa	105.602	87.147	18.455	11.847	2.400	5.423	530	3.891	302	700	3.969	2.415	Thanh toán vốn đối ứng theo cam kết
4.1	Tiểu dự án cấp nước sạch và cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Tiến Lợi, huyện Hậu Lộc			30.940	24.998	5.942	4.012	600	745		745			745	745	
4.2	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Thiệu Dĩnh, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa			33.250	26.668	6.582	4.395	400	2.187	289	1.848	50		1.682	900	

XThy

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt dự toán/Quyết toán		Trong đó		Vốn đối ứng NS tỉnh đã giao đến hết năm 2016		Vốn đối ứng NS tỉnh còn thiếu của dự án				Nhu cầu vốn đối ứng còn thiếu năm 2016	Giao kế hoạch vốn đợt này	Mục tiêu		
				Vốn ODA	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Tổng số	Trung đó đã giao KH năm 2016	Tổng số	Trung đó:						Chi QLDA	
									Chi phí tư vấn đầu tư XD							
									Tư vấn: Khảo sát, thiết kế, giám sát, kiểm toán....	Chi phí: Rà phá bom mìn, 10% VAT, phí, chi khác...	Chi GPMB					
4.3	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Định Long - Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa			38.362	33.131	5.231	3.440	1.400	1.791	241	1.298	252	1.192	770		
4.4	Chi phí hành chính tăng thêm			3.050	2.350	700			700			700	350			
5	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Thanh Hóa			142.969	123.361	19.608	7.966	0	9.590	6.190	3.400		0	9.590	4.000	Thanh toán vốn đối ứng theo cam kết
5.1	Tiểu dự án: Nâng cấp bến cá xã Hoằng Phú	1078 QĐ-SNN&PTNT ngày 13/11/2013	Ban QLDA nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Thanh Hóa	41.298	36.874	4.424	1.918		2.024	1.715	309			2.024	750	
5.2	Nâng cấp bến cá xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia	1127 QĐ-SNN&PTNT ngày 20/11/2013		37.127	33.431	3.696	1.657		1.753	1.188	565			1.753	630	
5.3	Nâng cấp các Trạm Kiểm ngư trên địa bàn các huyện Hậu Lộc và thị xã Sầm Sơn	761 QĐ-SNN&PTNT ngày 21/08/2014		3.158	2.753	405	63		317	267	50			317	200	
5.4	Nâng cấp CSHT công phục vụ đa dạng hóa NTTS xã Hoằng Châu, Hoằng Hóa	1034 QĐ-SNN&PTNT ngày 31/10/2013		10.922	8.566	2.356	1.464		891	504	387			891	100	
5.5	Nâng cấp các CSHT công để phục vụ đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa	68 QĐ-SNN&PTNT ngày 10/02/2015		14.886	12.125	2.761			2.460	1.173	1.287			2.460	1.600	
5.6	Nâng cấp cơ sở vùng nuôi ATSH xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	1047 QĐ-SNN&PTNT ngày 05/11/2013		5.661	4.584	1.077	759		222	107	115			222		
5.7	Nâng cấp CSHT vùng nuôi an toàn sinh học xã Nga Thụy	1066 QĐ-SNN&PTNT ngày 08/11/2013		4.104	3.227	877	540		150	97	53			150		
5.8	Tiểu dự án: Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học xã Xuân Lộc	1024 QĐ-SNN&PTNT ngày 03/11/2014			4.866	3.883	983	106		635	405	230			635	370
5.9	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học xã Hoằng Phong	1167 QĐ-SNN&PTNT ngày 29/11/2013	Như trên	5.201	4.581	820	489		229	117	111			229		

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt dự toán/Quyết toán		Đơn vị được giao quản lý dự án	Tổng mức đầu tư?	Trang đó		Vốn đối ứng NS tỉnh đã giao đến hết năm 2016		Vốn đối ứng NS tỉnh còn thiếu của dự án				Nhu cầu vốn đối ứng còn thiếu năm 2016	Giao kế hoạch vốn đợt này	Mục tiêu	
						Vốn ODA	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó đã giao KH năm 2016	Tổng số	Trong đó:						Chi QLDA
											Chi phí tư vấn đầu tư XD						
											Tư vấn: Khảo sát, thiết kế, giám sát, kiểm toán....	Chi phí: Rà phá bom mìn, 10% VAT, phí, chi khác...	Chi GPMB				
5.10	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học xã Quảng Chính	1166/QĐ-SNN&PTNT ngày 29/11/2013	Như trên	7.077	6.125	952	529		310	215	95		310	60			
5.11	Tiểu dự án: Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học xã Quảng Khê	1163/QĐ-SNN&PTNT ngày 28/11/2013	Như trên	4.887	3.993	894	441		319	181	138		319	90			
5.12	Nâng cấp văn phòng tăng cường năng lực đơn vị chẩn đoán dịch bệnh thú y thủy sản của tỉnh và huyện	Số 3372/QĐ UBND ngày 07/9/2015	Như trên	3.782	3.417	365			280	220	60		280	200			